

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN MIỀN NAM**  
*THE SOUTHERN FERTILIZER  
JOINT STOCK COMPANY*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  
*Independence - Freedom - Happiness*

Số/No: **1008** /CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026  
HoChiMinh City, July 20<sup>th</sup>, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

**To:**

- State Securities Commission;
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/*The Southern Fertilizer Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: SFG

- Địa chỉ/*Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/*125B Cach Mang Thang Tam, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889

Fax: 02838.322.807

- E-mail: [congy@phanbonmiennam.com.vn](mailto:congy@phanbonmiennam.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố “Báo cáo tài chính Quý I năm 2026”.

*SFG discloses “Financial Statements for Quarter II.2026”.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn/>

*This information was published on the company's website on 20/07/2026 (date), as in the link <http://www.phanbonmiennam.com.vn/>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm:**

**Attached documents:**

- BCTC Quý II.2026
- Financial statements for QII.2026.

**CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**Người được ủy quyền CBTT**

**THE SOUTHERN FERTILIZER J.S. COMPANY**

*(Person authorized to disclose information)*



**Nguyễn Hồng Trường**

**Nguyen Hong Truong**

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM



*Nâng tầm nông sản Việt*

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2026

(Cho kỳ kế toán từ 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026)



**LONG  
THÀNH**



### CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028) 3832 5889 - 3839 3931 Fax: (028) 3832 2807

Hotline: 1900 5555 46

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN MIỀN NAM**  
Số: 968./CV-PBMN

V/v giải trình kết quả hoạt  
động kinh doanh quý II  
năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 7 năm 2026*

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.
- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG



Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 16.024.070.246 đồng, tăng 3.981.809.522 đồng (tương ứng tăng 33%) so với cùng kỳ Quý II năm 2025 (12.042.260.724 đồng). Công ty xin giải trình các nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II năm 2026 đạt 690.496.894.155 đồng, tăng 116.706.447.771 đồng (tương ứng tăng 20%) so với cùng kỳ Quý II năm 2025 (573.790.446.384 đồng), chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng, Công ty tiếp tục mở rộng thị trường, đồng thời giá bán một số mặt hàng được điều chỉnh phù hợp với diễn biến thị trường.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 76.979.898.531 đồng, tăng 21.197.175.885 đồng (tương ứng tăng 38%) so với cùng kỳ Quý II năm 2025 (55.782.722.646 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tăng, cơ cấu sản phẩm tiêu thụ được cải thiện.

Doanh thu hoạt động tài chính Quý II năm 2026 đạt 15.929.777.086 đồng, tăng 9.996.476.622 đồng, tương ứng tăng 168% so với cùng kỳ năm 2025 (đạt 5.933.300.464 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do số dư tiền gửi có kỳ hạn bình quân trong kỳ tăng và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn duy trì ở mức cao hơn so với cùng kỳ Quý II năm 2025.

Chi phí tài chính là 22.123.941.647 đồng, tăng 11.592.583.660 đồng (tương ứng tăng 110%) so với cùng kỳ Quý II năm 2025 (10.531.357.987 đồng), trong đó chi phí lãi vay tăng 9.060.904.100 đồng (tương ứng tăng 102%), chủ yếu do dư nợ vay ngắn hạn phục vụ nhu cầu vốn lưu động tăng, đồng thời mặt bằng lãi suất vay vẫn duy trì ở mức cao.

Chi phí bán hàng đạt 33.126.526.863 đồng, tăng 13.484.349.039 đồng (tương ứng tăng 69%) so với cùng kỳ Quý II năm 2025 (19.642.177.824 đồng), chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng, kéo theo chi phí vận chuyển, bốc xếp, logistics và các chi phí phục vụ hoạt động bán hàng tăng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là 18.068.099.761 đồng, tăng 2.057.200.574 đồng (tương ứng tăng 13%) so với cùng kỳ Quý II năm 2025 (16.010.899.187 đồng), chủ yếu do chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương tăng.

Lợi nhuận khác đạt 492.778.512 đồng, cùng kỳ Quý II năm 2025 lỗ 478.762.207 đồng, tăng 971.540.719 đồng, chủ yếu do phát sinh các khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản và các khoản thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 4.059.815.612 đồng, tăng 1.049.250.431 đồng (tương ứng tăng 35%) so với cùng kỳ Quý II năm 2025 (3.010.565.181 đồng), phù hợp với mức tăng của lợi nhuận kế toán trước thuế.

Mặc dù chi phí tài chính và chi phí bán hàng tăng do nhu cầu vốn lưu động và sản lượng tiêu thụ tăng, tuy nhiên mức tăng của doanh thu bán hàng, lợi nhuận gộp, doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận khác đã bù đắp các khoản chi phí phát sinh, qua đó giúp lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2026 tăng 33% so với cùng kỳ Quý II năm 2025./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT-TC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đỗ Văn Tuấn**



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ II/2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Tài sản                                      | MS         | TM       | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                          | (2)        | (3)      | (4)                      | (5)                      |
| <b>A . Tài sản ngắn hạn</b>                  | <b>100</b> |          | <b>1,822,399,125,765</b> | <b>1,545,883,810,748</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>3</b> | <b>70,336,696,084</b>    | <b>13,872,513,222</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |          | 35,336,696,084           | 13,872,513,222           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |          | 35,000,000,000           | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>4</b> | <b>450,277,073,973</b>   | <b>254,800,000,000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |          | 450,277,073,973          | 254,800,000,000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |          | <b>442,852,529,722</b>   | <b>188,100,527,540</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        |          | 196,032,050,376          | 166,007,745,739          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |          | 47,774,120,699           | 37,492,695,274           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | <b>5</b> | 218,884,639,241          | 3,983,989,062            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 136        |          | (19,838,280,594)         | (19,383,902,535)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>6</b> | <b>801,646,976,267</b>   | <b>1,035,536,459,450</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |          | 801,646,976,267          | 1,035,536,459,450        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>          | <b>150</b> |          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |          | <b>57,285,849,719</b>    | <b>53,574,310,536</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | <b>7</b> | 412,011,096              | 1,093,130,645            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |          | 56,175,878,473           | 52,080,243,585           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        |          | 697,960,150              | 400,936,306              |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ II/2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Tài sản                                       | MS         | TM | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                     | <b>200</b> |    | <b>223,336,984,437</b>   | <b>229,521,077,500</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |    | <b>174,741,000</b>       | <b>174,741,000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                      | 215        | 5  | 174,741,000              | 174,741,000              |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      | 216        |    |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |    | <b>145,921,864,413</b>   | <b>135,538,940,463</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 8  | 67,395,378,773           | 57,816,805,352           |
| - Nguyên giá                                  | 222        |    | 568,851,028,080          | 561,247,912,712          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |    | (501,455,649,307)        | (503,431,107,360)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | 9  | 2,010,092,595            | -                        |
| - Nguyên giá                                  | 225        |    | 2,412,111,111            | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |    | (402,018,516)            | -                        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 10 | 76,516,393,045           | 77,722,135,111           |
| - Nguyên giá                                  | 228        |    | 114,702,444,707          | 114,702,444,707          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |    | (38,186,051,662)         | (36,980,309,596)         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>          | <b>230</b> |    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>250</b> |    | <b>1,952,465,789</b>     | <b>4,457,677,876</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 252        | 11 | 1,952,465,789            | 4,457,677,876            |
| <b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>260</b> |    | <b>43,874,896,709</b>    | <b>43,874,896,709</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 262        | 12 | 43,874,896,709           | 43,874,896,709           |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>270</b> |    | <b>31,413,016,526</b>    | <b>45,474,821,452</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                | 271        | 7  | 31,413,016,526           | 45,474,821,452           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 272        |    |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>        | <b>280</b> |    | <b>2,045,736,110,202</b> | <b>1,775,404,888,248</b> |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ II/2026  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Nguồn vốn                                       | MS         | TM | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>C . Nợ phải trả (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |    | <b>1,365,106,684,457</b> | <b>1,116,621,556,205</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |    | <b>1,364,807,108,757</b> | <b>1,116,165,149,392</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        |    | 81,189,893,281           | 60,606,952,028           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |    | 35,806,091,695           | 43,641,883,173           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | 13 | 5,896,989,246            | 3,533,617,347            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315        |    | 49,026,437,067           | 17,806,105,872           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 14 | 20,258,391,340           | 2,562,400,761            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 15 | 57,451,249,791           | 5,721,695,420            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 16 | 1,111,570,317,755        | 978,917,980,395          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        |    | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |    | 3,607,738,582            | 3,374,514,396            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |    | <b>299,575,700</b>       | <b>456,406,813</b>       |
| 1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                | 337        |    | 128,575,700              | 135,406,813              |
| 2. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 17 | 171,000,000              | 321,000,000              |
| <b>D . Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>400</b> |    | <b>680,629,425,745</b>   | <b>658,783,332,043</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        |            |    | <b>680,629,425,745</b>   | <b>658,783,332,043</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 18 | 478,973,330,000          | 478,973,330,000          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |    | 126,085,969,572          | 116,474,021,014          |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |    | 7,390,923,137            | 7,390,923,137            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |    | 68,179,203,036           | 55,945,057,892           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a       |    | 42,499,793,148           | 23,905,229,366           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 420b       |    | 25,679,409,888           | 32,039,828,526           |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |    | <b>2,045,736,110,202</b> | <b>1,775,404,888,248</b> |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Tuấn Bảo

Nguyễn Thị Hương

Đỗ Văn Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÍ II/2026**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                         | MS | TM | Quý II/2026     |                 | Lũy kế từ đầu năm |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------|----|----|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                  |    |    | Năm 2026        | Năm 2025        | Năm 2026          | Năm 2025          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01 | 20 | 690,496,894,155 | 573,790,446,384 | 1,717,848,470,794 | 1,067,823,413,098 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02 | 21 | 2,679,829,363   | 1,302,860,042   | 11,120,587,260    | 8,097,493,792     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10 | 22 | 687,817,064,792 | 572,487,586,342 | 1,706,727,883,534 | 1,059,725,919,306 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11 | 23 | 610,837,166,261 | 516,704,863,696 | 1,571,190,537,751 | 974,590,102,488   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20 |    | 76,979,898,531  | 55,782,722,646  | 135,537,345,783   | 85,135,816,818    |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                        | 21 |    | -               | -               | -                 | -                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 22 | 24 | 15,929,777,086  | 5,933,300,464   | 22,540,521,761    | 11,286,045,941    |
| 8. Chi phí tài chính                                                             | 23 | 25 | 22,123,941,647  | 10,531,357,987  | 37,971,872,024    | 20,575,802,060    |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                                      | 24 |    | 17,966,324,491  | 8,905,420,391   | 32,186,750,494    | 16,113,812,291    |
| 9. Chi phí bán hàng                                                              | 25 | 26 | 33,126,526,863  | 19,642,177,824  | 52,415,803,766    | 25,057,674,173    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26 | 27 | 18,068,099,761  | 16,010,899,187  | 37,754,310,708    | 28,971,441,810    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)) | 30 |    | 19,591,107,346  | 15,531,588,112  | 29,935,881,046    | 21,816,944,716    |
| 12. Thu nhập khác                                                                | 31 | 28 | 797,541,227     | 240,961,594     | 2,769,508,214     | 2,043,180,043     |
| 13. Chi phí khác                                                                 | 32 | 29 | 304,762,715     | 719,723,801     | 544,000,526       | 795,226,876       |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40 |    | 492,778,512     | (478,762,207)   | 2,225,507,688     | 1,247,953,167     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                             | 50 |    | 20,083,885,858  | 15,052,825,905  | 32,161,388,734    | 23,064,897,883    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51 | 30 | 4,059,815,612   | 3,010,565,181   | 6,481,978,846     | 4,612,979,577     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52 |    |                 |                 | -                 | -                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)                                       | 60 |    | 16,024,070,246  | 12,042,260,724  | 25,679,409,888    | 18,451,918,306    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70 | 31 | 335             | 251             | 536               | 385               |

LẬP BIỂU



Hồ Tuấn Bảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÍ II/2026**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | MS        | TM        | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |           | Năm nay                                | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |           |                                        |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |           | 32,161,388,734                         | 23,064,897,883           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |           |           |                                        |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |           | 11,415,390,486                         | 9,948,512,839            |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |           | 454,378,059                            | 4,847,093,682            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |           | (2,873,155,180)                        | (302,193,255)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        |           | (16,059,821,357)                       | (10,880,196,728)         |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06        |           | 32,186,750,494                         | 16,113,812,291           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |           |                                        |                          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động                                   | 08        |           | 57,284,931,236                         | 42,791,926,712           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |           | (264,826,830,168)                      | (137,681,449,664)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |           | 233,889,483,183                        | (108,986,518,941)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        |           | 114,463,916,270                        | 23,916,810,840           |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        |           | 14,742,924,475                         | 19,944,277,292           |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14        |           | (32,089,673,163)                       | (15,944,617,166)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |           | (4,650,186,763)                        | (4,022,576,326)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |           |                                        |                          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |           | (3,600,092,000)                        | (5,360,830,400)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |           | <b>115,214,473,070</b>                 | <b>(185,342,977,653)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |           |                                        |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |           | (10,015,226,479)                       | (1,187,701,350)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |           | 386,265,542                            | 22,211,818               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |           | (450,277,073,973)                      | (418,850,000,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |           | 254,800,000,000                        | 391,440,000,000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |           | -                                      | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |           | -                                      | -                        |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |           | 10,832,030,162                         | 10,700,464,526           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |           | <b>(194,274,004,748)</b>               | <b>(17,875,025,006)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |           |                                        |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |           | 1,149,376,851,288                      | 967,468,265,117          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |           | (1,015,880,013,928)                    | (730,033,738,527)        |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |           | (844,500,000)                          | -                        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |           | (1,778,000)                            | (1,969,000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |           | <b>132,650,559,360</b>                 | <b>237,432,557,590</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |           | <b>53,591,027,682</b>                  | <b>34,214,554,931</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |           | <b>13,872,513,222</b>                  | <b>11,317,434,226</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |           | 2,873,155,180                          | 302,193,255              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>03</b> | <b>70,336,696,084</b>                  | <b>45,834,182,412</b>    |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Tuấn Bảo



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ II/2026**

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh (trước đây: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh)

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                           | Địa chỉ sau sát nhập                                                            |                                     |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| - Nhà máy Phân bón Hiệp Phước        | Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam           | Sản xuất, kinh doanh phân bón       |
| - Nhà máy sản xuất Bao bì            | 1578 đường Lê Khả Phiêu, Ấp 44, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh                    | Sản xuất, kinh doanh bao bì         |
| - Nhà máy phân bón Cửu Long          | 405 quốc lộ 1A, khóm Tân Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | Sản xuất, kinh doanh phân bón       |
| - Nhà máy Super Phốt phát Long Thành | KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai Việt Nam                               | Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất         | 39 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý          | 03 - 05 năm |

## 2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào chi phí của các kỳ kế toán phù hợp với thời gian và mức độ hưởng lợi.

Các khoản chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ được thực hiện căn cứ vào bản chất, thời gian và mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí nhằm đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian phân bổ.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21 . Các khoản thuế**

#### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 1,183,245,990         | 1,818,700,024         |
| Tiền gửi không kỳ hạn      | 34,153,450,094        | 12,053,813,198        |
| Các khoản tương đương tiền | 35,000,000,000        | -                     |
|                            | <b>70,336,696,084</b> | <b>13,872,513,222</b> |

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                        | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 450,277,073,973        | 254,800,000,000        |
|                        | <b>450,277,073,973</b> | <b>254,800,000,000</b> |

(\*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 450.277.073.973 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 8,6 %/năm đến 8,7%/năm.

### 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                               | 30/06/2026             | 01/01/2026           |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|
|                               | VND                    | VND                  |
| a) <b>Ngắn hạn</b>            | <b>218,884,639,241</b> | <b>3,983,989,062</b> |
| Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN  | 512,903,854            | 515,059,469          |
| Phải thu về lãi tiền gửi      | 6,887,650,375          | 1,659,859,180        |
| Phải thu tạm ứng              | 1,986,397,628          | 259,852,150          |
| Phải thu tiền ký quỹ, ký cược | 205,902,932,561        | 382,200,000          |
| Phải thu khác                 | 3,594,754,823          | 1,167,018,263        |
| b) <b>Dài hạn</b>             | <b>174,741,000</b>     | <b>174,741,000</b>   |
| Phải thu tiền ký quỹ, ký cược | 174,741,000            | 174,741,000          |
|                               | <b>219,059,380,241</b> | <b>4,158,730,062</b> |

### 6 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2026             | 01/01/2026               |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                    | VND                      |
| Hàng mua đang đi đường              | 18,069,363,049         | 784,020,600              |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 513,488,017,233        | 620,883,541,888          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 8,377,485              | 8,370,962                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,111,345,480          | 2,163,024,907            |
| Sản phẩm                            | 261,585,543,958        | 282,010,511,613          |
| Hàng hoá                            | 244,090,910            | 219,631,466              |
| Hàng gửi đi bán                     | 7,140,238,152          | 129,467,358,014          |
|                                     | <b>801,646,976,267</b> | <b>1,035,536,459,450</b> |

### 7 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                             | 30/06/2026         | 01/01/2026           |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
|                             | VND                | VND                  |
| a) <b>Ngắn hạn</b>          |                    |                      |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 141,183,195        | 10,055,074           |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ       | -                  | 114,000,000          |
| Chi phí chờ phân bổ khác    | 270,827,901        | 969,075,571          |
|                             | <b>412,011,096</b> | <b>1,093,130,645</b> |

|                                                                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b) <b>Dài hạn</b>                                                                            |                       |                       |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                                          | 551,424,730           | 673,091,398           |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định                                                         | 28,290,110,846        | 43,110,549,182        |
| Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> chờ phân bổ ( VK38 - VK48) | 573,437,500           | 414,040,000           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                                               | 1,998,043,450         | 1,277,140,872         |
|                                                                                              | <b>31,413,016,526</b> | <b>45,474,821,452</b> |

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01**

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                        | 30/06/2026                                 | 01/01/2026 |
|------------------------|--------------------------------------------|------------|
|                        | <b>Phương tiện vận tải,<br/>truyền dẫn</b> |            |
|                        | VND                                        | VND        |
| Nguyên giá             |                                            |            |
| Số dư đầu kỳ           | -                                          | -          |
| Số dư cuối kỳ          | <b>2,412,111,111</b>                       | -          |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                                            |            |
| Số dư đầu kỳ           | -                                          | -          |
| Số tăng trong kỳ       | 402,018,516                                | -          |
| - Khấu hao trong kỳ    | 402,018,516                                | -          |
| Số giảm trong kỳ       | -                                          | -          |
| Số dư cuối kỳ          | <b>402,018,516</b>                         | -          |
| Giá trị còn lại        |                                            |            |
| Tại ngày đầu năm       | -                                          | -          |
| Tại ngày cuối kỳ       | <b>2,010,092,595</b>                       | -          |

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02**

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                                   | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                   | VND                  | VND                  |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                                    | <b>95,000,000</b>    | <b>2,643,712,087</b> |
| SC mái kho NL, kho TP số 1 thăm tra thiết kế tại Nhà máy Phân bón | 95,000,000           | 95,000,000           |
| - Hiệp Phước                                                      |                      |                      |
| Sửa chữa Nền nhà sản xuất chính số 2 tại Nhà máy Phân bón Hiệp    | -                    | 2,548,712,087        |
| - Phước                                                           |                      |                      |
| Máy đo lực căng (Máy thử nghiệm độ bền kéo JK-6000-A) tại Nhà     |                      |                      |
| - máy Sản xuất bao bì                                             | 296,000,000          | -                    |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                    | <b>1,561,465,789</b> | <b>1,786,465,789</b> |
| - Dự án Cao ốc văn phòng Công ty                                  | 940,243,567          | 795,243,567          |
| - Bồn chứa hóa chất - NM Long Thành                               | 555,222,222          | 555,222,222          |
| - Hệ thống nghiền, sàng supe lân; Hệ thống trộn supe lân NM Long  | -                    | 370,000,000          |
| Thành                                                             |                      |                      |
| - Nhà điều hành hóa nghiệm NM Long Thành                          | 66,000,000           | 66,000,000           |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>                               | <b>-</b>             | <b>27,500,000</b>    |
| - Sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành                     | -                    | 27,500,000           |
|                                                                   | <b>1,952,465,789</b> | <b>4,457,677,876</b> |

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                          | VND                   | VND                   |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                                       | <b>43,874,896,709</b> | <b>43,874,896,709</b> |
| - Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA ( trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA). | 43,874,896,709        | 43,874,896,709        |
|                                                                                          | <b>43,874,896,709</b> | <b>43,874,896,709</b> |

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

| Tên công ty liên kết                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính    |
|------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA. | Đồng Nai                   | 35.00%        | 35.00%                 | Sản xuất, kinh doanh hóa chất |

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1,995,000.00 USD.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                             | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 5,312,570,301        | 3,480,778,218        |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                    | 52,839,129           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 584,418,945          | -                    |
|                             | <b>5,896,989,246</b> | <b>3,533,617,347</b> |

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                       | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | VND                   | VND                  |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng | 6,745,636,969         | 1,568,611,052        |
| Trích trước tiền lãi vay              | 1,039,408,706         | 942,331,375          |
| Trích trước tiền CKTM, CKBH, CKTT     | 5,485,162,557         | -                    |
| Chi phí phải trả khác                 | 6,988,183,108         | 51,458,334           |
|                                       | <b>20,258,391,340</b> | <b>2,562,400,761</b> |

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                                      | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                  |
| Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                     | 632,443,405           | 459,102,578          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 1,047,500,000         | 1,102,500,000        |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                          | 470,737,925           | 472,515,925          |
| Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành | 1,329,173,444         | 1,783,543,364        |
| Phải trả, phải nộp khác                              | 53,971,395,017        | 1,904,033,553        |
|                                                      | <b>57,451,249,791</b> | <b>5,721,695,420</b> |

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                     | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|---------------------|--------------------------|------------------------|
|                     | VND                      | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b> |                          |                        |
| - Vay ngân hàng (*) | 1,111,570,317,755        | 978,917,980,395        |
|                     | <b>1,111,570,317,755</b> | <b>978,917,980,395</b> |

(\*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

|                                                                                                      | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                      | VND                      | VND                    |
| <b>Vay ngân hàng</b>                                                                                 | <b>1,109,813,817,755</b> | <b>978,917,980,395</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)                                           | 252,032,847,943          | 352,360,026,733        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)                                          | 160,402,588,603          | 297,987,435,888        |
| - Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bến Nghé (VND)                             | 339,177,397,134          | 161,043,825,438        |
| - Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND)                                                             | 158,415,545,240          | 167,526,692,336        |
| - Ngân hàng HDBANK-CN Thủ Đức (VND)                                                                  | 150,342,133,061          | -                      |
| và 1.880.474,11 USD tương đương                                                                      | 49,443,305,774           | -                      |
| <b>Vay thuê tài chính</b>                                                                            | <b>1,756,500,000</b>     | -                      |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND) | 1,756,500,000            | -                      |

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

|                                      | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | VND                | VND                |
| Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ | 171,000,000        | 321,000,000        |
|                                      | <b>171,000,000</b> | <b>321,000,000</b> |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                                          |         |                |
|--------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025                               | 100.00% | 55,945,057,892 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                                              | 17.18%  | 9,611,948,558  |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                                           | 5.73%   | 3,203,982,853  |
| Trích quỹ thưởng thành viên hội đồng, Ban điều hành, Kiểm soát viên      | 0.89%   | 497,333,333    |
| Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm                                            | 0.24%   | 132,000,000    |
| Chi trả cổ tức<br>(5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng) | 42.81%  | 23,948,666,500 |
| Lợi nhuận còn lại năm 2025 chưa phân phối                                | 33.16%  | 18,551,126,648 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            | Tỷ lệ (%) | 30/06/2026 VND  | Tỷ lệ (%) | 01/01/2026 VND  |
|----------------------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 65.05%    | 311,588,130,000 | 65.05%    | 311,588,130,000 |

|                  |             |                        |             |                        |
|------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Các cổ đông khác | 34.95%      | 167,385,200,000        | 34.95%      | 167,385,200,000        |
|                  | <u>100%</u> | <u>478,973,330,000</u> | <u>100%</u> | <u>478,973,330,000</u> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <u>30/06/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | VND               | VND               |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm         | 478,973,330,000   | 478,973,330,000   |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 478,973,330,000   | 478,973,330,000   |

**Cổ phiếu**

|                                             | <u>30/06/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 47,897,333        | 47,897,333        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 47,897,333        | 47,897,333        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 47,897,333        | 47,897,333        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | 10,000            | 10,000            |

**Các quỹ công ty**

|                               | <u>30/06/2026</u>      | <u>01/01/2026</u>      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7,390,923,137          | 7,390,923,137          |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 126,085,969,572        | 116,474,021,014        |
|                               | <u>133,476,892,709</u> | <u>123,864,944,151</u> |

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                       | <u>30/06/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Đồng Đô la Mỹ (USD) | 375,096.98        | 11,956.89         |
| - Đồng Euro (EUR)     | 201.63            | 201.63            |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                   | <u>30/06/2026</u>     | <u>01/01/2026</u>     |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| - Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngo          | 1,026,767,935         | 1,026,767,935         |
| - Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ                     | 1,625,632,560         | 1,625,632,560         |
| - Lê Thị Kim Mây                                  | 958,333,307           | 958,333,307           |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông                 | 3,669,353,250         | 3,669,353,250         |
| - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ         | 8,712,466,354         | 8,712,466,354         |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đại Nam | 103,402,370           | 103,402,370           |
| - Vật tư NN Tấn Cường                             | 289,259,900           | 289,259,900           |
| - Công ty TNHH MTV Minh Thiện                     | 2,052,498,348         | 2,052,498,348         |
| - Các đối tượng khác                              | 5,001,036,533         | 5,001,036,533         |
|                                                   | <u>23,438,750,557</u> | <u>23,438,750,557</u> |

|                                                          |  |                        |                        |
|----------------------------------------------------------|--|------------------------|------------------------|
| <b>20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>  |  | <u>QUÍ II/2026</u>     | <u>QUÍ II/2025</u>     |
|                                                          |  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm                       |  | 690,496,894,155        | 573,790,446,384        |
|                                                          |  | <b>690,496,894,155</b> | <b>573,790,446,384</b> |
| <b>21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>                 |  | <u>QUÍ II/2026</u>     | <u>QUÍ II/2025</u>     |
|                                                          |  | VND                    | VND                    |
| Chiết khấu thương mại                                    |  | 2,208,924,363          | 1,302,860,042          |
| Hàng bán bị trả lại                                      |  | 470,905,000            | -                      |
|                                                          |  | <b>2,679,829,363</b>   | <b>1,302,860,042</b>   |
| <b>22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> |  | <u>QUÍ II/2026</u>     | <u>QUÍ II/2025</u>     |
|                                                          |  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm                 |  | 687,817,064,792        | 572,487,586,342        |
|                                                          |  | <b>687,817,064,792</b> | <b>572,487,586,342</b> |
| <b>23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                             |  | <u>QUÍ II/2026</u>     | <u>QUÍ II/2025</u>     |
|                                                          |  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán                  |  | 610,837,166,261        | 516,704,863,696        |
|                                                          |  | <b>610,837,166,261</b> | <b>516,704,863,696</b> |
| <b>24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |  | <u>QUÍ II/2026</u>     | <u>QUÍ II/2025</u>     |
|                                                          |  | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn                            |  | 11,700,771,524         | 5,531,458,086          |
| Lãi bán hàng trả chậm                                    |  | 810,834,163            | 6,012,740              |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng                         |  | -                      | 79,931,133             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                 |  | -                      | 315,898,505            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ      |  | 3,418,171,399          | -                      |
|                                                          |  | <b>15,929,777,086</b>  | <b>5,933,300,464</b>   |
| <b>25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                            |  | <u>QUÍ II/2026</u>     | <u>QUÍ II/2025</u>     |
|                                                          |  | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền vay                                             |  | 17,966,324,491         | 8,905,420,391          |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua                      |  | 770,290,915            | 1,617,091,746          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                  |  | 2,842,310,022          | 8,845,850              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ       |  | 545,016,219            | -                      |
|                                                          |  | <b>22,123,941,647</b>  | <b>10,531,357,987</b>  |
| <b>26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                             |  | <u>QUÍ II/2026</u>     | <u>QUÍ II/2025</u>     |
|                                                          |  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng                   |  | 141,045,492            | 185,293,320            |
| Chi phí nhân công                                        |  | 1,100,869,815          | 2,029,620,135          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                |  | 27,041,594,507         | 8,090,565,000          |
| Chi phí khác bằng tiền                                   |  | 4,843,017,049          | 9,336,699,369          |

|                                                                               |                       |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                               |                       | <u>33,126,526,863</u> | <u>19,642,177,824</u> |
| <b>27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>                                      |                       |                       |                       |
|                                                                               | QUÍ II/2026           | QUÍ II/2025           |                       |
|                                                                               | VND                   | VND                   |                       |
| Chi phí nhân công                                                             | 4,770,002,707         | 3,784,975,241         |                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                              | 517,011,183           | 517,219,528           |                       |
| Thuế, phí, lệ phí                                                             | 137,992,497           | (92,675,308)          |                       |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                     | -                     | 183,880,000           |                       |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng                                           | 477,778,059           | 749,293,682           |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 7,119,399,094         | 3,298,548,002         |                       |
| Chi phí khác bằng tiền                                                        | 5,045,916,221         | 7,569,658,042         |                       |
|                                                                               | <u>18,068,099,761</u> | <u>16,010,899,187</u> |                       |
| <b>28 . THU NHẬP KHÁC</b>                                                     |                       |                       |                       |
|                                                                               | QUÍ II/2026           | QUÍ II/2025           |                       |
|                                                                               | VND                   | VND                   |                       |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                                                  | 269,563,932           |                       |                       |
| Thu nhập từ thưởng phí tàu                                                    | 21,131,181            |                       |                       |
| Thu nhập khác.                                                                | 506,846,114           | 240,961,594           |                       |
|                                                                               | <u>797,541,227</u>    | <u>240,961,594</u>    |                       |
| <b>29 . CHI PHÍ KHÁC</b>                                                      |                       |                       |                       |
|                                                                               | QUÍ II/2026           | QUÍ II/2025           |                       |
|                                                                               | VND                   | VND                   |                       |
| Chi phí khác                                                                  | 304,762,715           | 719,723,801           |                       |
|                                                                               | <u>304,762,715</u>    | <u>719,723,801</u>    |                       |
| <b>30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>                                        |                       |                       |                       |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                   |                       |                       |                       |
|                                                                               | QUÍ II/2026           | QUÍ II/2025           |                       |
|                                                                               | VND                   | VND                   |                       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                             | 20,083,885,858        | 15,052,825,905        |                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                     | 215,192,202           | -                     |                       |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ                                                | 215,192,202           | -                     |                       |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế                                                      | 20,299,078,060        | 15,052,825,905        |                       |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                                                      | 20,299,078,060        | 15,052,825,905        |                       |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 20%                   | 20%                   |                       |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4,059,815,612         | 3,010,565,181         |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tính lại cho cả năm                                | -                     | -                     |                       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                           | <u>4,059,815,612</u>  | <u>3,010,565,181</u>  |                       |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                                    | 1,252,754,689         | (273,869,079)         |                       |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                                    | -                     | -                     |                       |
| <b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>                            | <u>5,312,570,301</u>  | <u>2,736,696,102</u>  |                       |

### 31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                         | QUÍ II/2026    | QUÍ II/2025    |
|---------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                         | VND            | VND            |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                                 | 16,024,070,246 | 12,042,260,724 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 16,024,070,246 | 12,042,260,724 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ          | 47,897,333     | 47,897,333     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>335</b>     | <b>251</b>     |

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

### 33 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là sổ liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Sổ liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là sổ liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025.

LẬP BIỂU



Hồ Tuấn Bảo

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



Lập ngày 13 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Tuấn



PHỤ LỤC 01

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                        | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND             |
| Nguyên giá             |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 212,581,484,078        | 305,559,302,246   | 37,632,711,568                  | 5,474,414,820             | 561,247,912,712 |
| Số tăng trong kỳ       | 2,658,712,087          | 16,692,291,238    | -                               | 35,200,000                | 19,386,203,325  |
| - Mua trong kỳ         | 2,658,712,087          | 16,692,291,238    |                                 | 35,200,000                | 19,386,203,325  |
| Số giảm trong kỳ       | -                      | 7,191,475,749     | 3,347,874,741                   | 1,243,737,467             | 11,783,087,957  |
| Số dư cuối kỳ          | 215,240,196,165        | 315,060,117,735   | 34,284,836,827                  | 4,265,877,353             | 568,851,028,080 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 191,394,105,284        | 275,751,895,633   | 31,839,659,813                  | 4,445,446,630             | 503,431,107,360 |
| Số tăng trong kỳ       | 2,398,928,676          | 6,338,563,897     | 958,930,898                     | 111,206,433               | 9,807,629,904   |
| - Khấu hao trong kỳ    | 2,398,928,676          | 6,338,563,897     | 958,930,898                     | 111,206,433               | 9,807,629,904   |
| Số giảm trong kỳ       | -                      | 7,191,475,749     | 3,347,874,741                   | 1,243,737,467             | 11,783,087,957  |
| Số dư cuối kỳ          | 193,793,033,960        | 274,898,983,781   | 29,450,715,970                  | 3,312,915,596             | 501,455,649,307 |
| Giá trị còn lại        |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Tại ngày đầu kỳ        | 21,187,378,794         | 29,807,406,613    | 5,793,051,755                   | 1,028,968,190             | 57,816,805,352  |
| Tại ngày cuối kỳ       | 21,447,162,205         | 40,161,133,954    | 4,834,120,857                   | 952,961,757               | 67,395,378,773  |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Tuấn Bảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

## PHỤ LỤC 02

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Cộng            |
|------------------------|-------------------|------------------|-----------------|
|                        | VND               | VND              | VND             |
| Nguyên giá             |                   |                  |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 113,624,444,707   | 1,078,000,000    | 114,702,444,707 |
| Số tăng trong kỳ       | -                 | -                | -               |
| Số dư cuối kỳ          | 113,624,444,707   | 1,078,000,000    | 114,702,444,707 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                  |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 35,902,309,596    | 1,078,000,000    | 36,980,309,596  |
| Số tăng trong kỳ       | 1,205,742,066     | -                | 1,205,742,066   |
| - Khấu hao trong kỳ    | 1,205,742,066     | -                | 1,205,742,066   |
| Số dư cuối kỳ          | 37,108,051,662    | 1,078,000,000    | 38,186,051,662  |
| Giá trị còn lại        |                   |                  |                 |
| Tại ngày đầu kỳ        | 77,722,135,111    | -                | 77,722,135,111  |
| Tại ngày cuối kỳ       | 76,516,393,045    | -                | 76,516,393,045  |

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Tuấn Bảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

**SOUTHERN FERTILIZER  
JOINT STOCK COMPANY**

No.: 968/CV-PBMN

Re: Explanation of Business  
Performance for Quarter  
II/2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Ho Chi Minh City, July 13, 2026*

**To:**

- State Securities Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE);
- Shareholders.
- Stock name: Southern Fertilizer Joint Stock Company
- Stock code: SFG

Pursuant to the Statement of Business Results for Quarter II/2026 of Southern Fertilizer Joint Stock Company, profit after corporate income tax amounted to VND 16.024.070.246, an increase of VND 3.981.809.522 (equivalent to 33%) compared with the same period of the second quarter of 2025 (VND 12.042.260.724). The Company hereby provides explanations for the principal factors contributing to such changes as follows:

Revenue from sales and service provision in Quarter II/2026 reached VND 690.496.894.155, an increase of VND 116.706.447.771 (equivalent to 20%) compared with the same period of the second quarter of 2025 (VND 573.790.446.384), mainly due to higher sales volume, the Company's continued market expansion, and adjustments to the selling prices of certain products in line with market developments.

Gross profit from sales and service provision amounted to VND 76.979.898.531, an increase of VND 21.197.175.885 (equivalent to 38%) compared with the same period of the second quarter of 2025 (VND 55.782.722.646). This increase was primarily attributable to higher revenue and an improved product sales mix.

Financial income in Quarter II/2026 amounted to VND 15.929.777.086, an increase of VND 9.996.476.622, equivalent to 168%, compared with the same period of 2025 (VND 5.933.300.464). The primary reason was the increase in the average balance of term deposits during the period and the fact that term deposit interest rates remained at a higher level than in the second quarter of 2025.

Financial expenses amounted to VND 22.123.941.647, an increase of VND 11.592.583.660 (equivalent to 110%) compared with the same period of the second quarter of 2025 (VND 10.531.357.987). Of this amount, interest expenses increased by VND 9.060.904.100 (equivalent to 102%), mainly due to the increase in short-term borrowings to finance working capital requirements, while lending interest rates remained at a relatively high level.



Selling expenses reached VND 33.126.526.863, an increase of VND 13.484.349.039 (equivalent to 69%) compared with the same period of the second quarter of 2025 (VND 19.642.177.824), mainly due to higher sales volume, resulting in increased transportation, loading and unloading, logistics, and other selling-related expenses.

General and administrative expenses amounted to VND 18.068.099.761, an increase of VND 2.057.200.574 (equivalent to 13%) compared with the same period of the second quarter of 2025 (VND 16.010.899.187), mainly due to higher salary expenses and related payroll contributions.

Other profit amounted to VND 492.778.512, whereas the Company recorded an other loss of VND 478.762.207 in the second quarter of 2025, representing an increase of VND 971.540.719. This was mainly attributable to income generated from the disposal and liquidation of fixed assets and other income arising during the period.

Current corporate income tax expense amounted to VND 4.059.815.612, an increase of VND 1.049.250.431 (equivalent to 35%) compared with the same period of the second quarter of 2025 (VND 3.010.565.181), in line with the increase in accounting profit before tax.

Although financial expenses and selling expenses increased due to higher working capital requirements and increased sales volume, the growth in sales revenue, gross profit, financial income, and other profit more than offset these additional expenses, thereby resulting in a 33% increase in profit after tax for Quarter II/2026 compared with the same period of the second quarter of 2025.

Sincerely!

*Recipients:*

- As above;
- Archived: Administration, Information Disclosure Officer, Accounting & Finance Departmen.

**LEGAL REPRESENTATIVE**  
**GENERAL DIRECTOR**



**Do Van Tuan**

## STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

QUARTER II/2026

As at June 30, 2026

Unit: VND

| Assets                                               | Code       | Note     | Ending balance           | Beginning balance        |
|------------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                                  | (2)        | (3)      | (4)                      | (5)                      |
| <b>A. Current assets</b>                             | <b>100</b> |          | <b>1.822.399.125.765</b> | <b>1.545.883.810.748</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                  | <b>110</b> | <b>3</b> | <b>70.336.696.084</b>    | <b>13.872.513.222</b>    |
| 1. Cash                                              | 111        |          | 35.336.696.084           | 13.872.513.222           |
| 2. Cash equivalents                                  | 112        |          | 35.000.000.000           | -                        |
| <b>II. Short-term investments</b>                    | <b>120</b> | <b>4</b> | <b>450.277.073.973</b>   | <b>254.800.000.000</b>   |
| 1. Held-to-maturity investments                      | 123        |          | 450.277.073.973          | 254.800.000.000          |
| <b>III. Short-term receivables</b>                   | <b>130</b> |          | <b>442.852.529.722</b>   | <b>188.100.527.540</b>   |
| 1. Short-term trade receivables                      | 131        |          | 196.032.050.376          | 166.007.745.739          |
| 2. Short-term prepayments to suppliers               | 132        |          | 47.774.120.699           | 37.492.695.274           |
| 3. Other short-term receivables                      | 135        | <b>5</b> | 218.884.639.241          | 3.983.989.062            |
| 4. Provision for short-term doubtful debts (*)       | 136        |          | (19.838.280.594)         | (19.383.902.535)         |
| <b>IV. Inventories</b>                               | <b>140</b> | <b>6</b> | <b>801.646.976.267</b>   | <b>1.035.536.459.450</b> |
| 1. Inventories                                       | 141        |          | 801.646.976.267          | 1.035.536.459.450        |
| <b>V. Short-term biological assets</b>               | <b>150</b> |          | -                        | -                        |
| <b>V. Other short-term assets</b>                    | <b>160</b> |          | <b>57.285.849.719</b>    | <b>53.574.310.536</b>    |
| 1. Short-term prepaid expenses                       | 161        | <b>7</b> | 412.011.096              | 1.093.130.645            |
| 2. Deductible VAT                                    | 162        |          | 56.175.878.473           | 52.080.243.585           |
| 3. Taxes and other receivables from the State budget | 163        |          | 697.960.150              | 400.936.306              |

## STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

QUARTER II/2026

As at June 30, 2026

Unit: VND

| Assets                                          | Code       | Note | Ending balance           | Beginning balance        |
|-------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. Non - Current assets</b>                  | <b>200</b> |      | <b>223.336.984.437</b>   | <b>229.521.077.500</b>   |
| <b>I. Long-term receivables</b>                 | <b>210</b> |      | <b>174.741.000</b>       | <b>174.741.000</b>       |
| 1. Other long-term receivables                  | 215        | 5    | 174.741.000              | 174.741.000              |
| 2. Provision for long-term doubtful debts (*)   | 216        |      |                          |                          |
| <b>II. Fixed assets</b>                         | <b>220</b> |      | <b>145.921.864.413</b>   | <b>135.538.940.463</b>   |
| 1. Tangible fixed assets                        | 221        | 8    | 67.395.378.773           | 57.816.805.352           |
| - Historical cost                               | 222        |      | 568.851.028.080          | 561.247.912.712          |
| - Accumulated depreciation (*)                  | 223        |      | (501.455.649.307)        | (503.431.107.360)        |
| 2. Finance lease fixed assets                   | 224        | 9    | 2.010.092.595            | -                        |
| - Historical cost                               | 225        |      | 2.412.111.111            | -                        |
| - Accumulated depreciation (*)                  | 226        |      | (402.018.516)            | -                        |
| 3. Intangible fixed assets                      | 227        | 10   | 76.516.393.045           | 77.722.135.111           |
| - Historical cost                               | 228        |      | 114.702.444.707          | 114.702.444.707          |
| - Accumulated amortization (*)                  | 229        |      | (38.186.051.662)         | (36.980.309.596)         |
| <b>III. Long-term biological assets</b>         | <b>230</b> |      | -                        | -                        |
| <b>IV. Investment properties</b>                | <b>240</b> |      | -                        | -                        |
| <b>V. Long-term assets in progress</b>          | <b>250</b> |      | <b>1.952.465.789</b>     | <b>4.457.677.876</b>     |
| 1. Construction in progress                     | 252        | 11   | 1.952.465.789            | 4.457.677.876            |
| <b>VI. Long-term investments</b>                | <b>260</b> |      | <b>43.874.896.709</b>    | <b>43.874.896.709</b>    |
| 1. Investments in joint ventures and associates | 262        | 12   | 43.874.896.709           | 43.874.896.709           |
| <b>VII. Other long-term assets</b>              | <b>270</b> |      | <b>31.413.016.526</b>    | <b>45.474.821.452</b>    |
| 1. Long-term prepaid expenses                   | 271        | 7    | 31.413.016.526           | 45.474.821.452           |
| 2. Deferred income tax assets                   | 272        |      |                          |                          |
| <b>Total assets (270=100+200)</b>               | <b>280</b> |      | <b>2.045.736.110.202</b> | <b>1.775.404.888.248</b> |

# STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

QUARTER II/2026

As at June 30, 2026

Unit: VND

| Capital                                                | Code       | Note | Ending balance           | Beginning balance        |
|--------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. Liabilities (300=310+330)</b>                    | <b>300</b> |      | <b>1.365.106.684.457</b> | <b>1.116.621.556.205</b> |
| <b>I. Current liabilities</b>                          | <b>310</b> |      | <b>1.364.807.108.757</b> | <b>1.116.165.149.392</b> |
| 1. Short-term trade payables                           | 311        |      | 81.189.893.281           | 60.606.952.028           |
| 2. Short-term prepayments from customers               | 312        |      | 35.806.091.695           | 43.641.883.173           |
| 3. Taxes and other payables to State budget            | 314        | 13   | 5.896.989.246            | 3.533.617.347            |
| 4. Payables to employees                               | 315        |      | 49.026.437.067           | 17.806.105.872           |
| 5. Short-term accrued expenses                         | 316        | 14   | 20.258.391.340           | 2.562.400.761            |
| 6. Other short-term payables                           | 320        | 15   | 57.451.249.791           | 5.721.695.420            |
| 7. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 321        | 16   | 1.111.570.317.755        | 978.917.980.395          |
| 8. Short-term Provisions                               | 321        |      | -                        | -                        |
| 9. Bonus and welfare fund                              | 323        |      | 3.607.738.582            | 3.374.514.396            |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                     | <b>330</b> |      | <b>299.575.700</b>       | <b>456.406.813</b>       |
| 1. Long-term unearned revenue                          | 337        |      | 128.575.700              | 135.406.813              |
| 2. Other long-term payables                            | 338        | 17   | 171.000.000              | 321.000.000              |
| <b>D. Owner's equity</b>                               | <b>400</b> |      | <b>680.629.425.745</b>   | <b>658.783.332.043</b>   |
| <b>I. Owner's equity</b>                               |            |      | <b>680.629.425.745</b>   | <b>658.783.332.043</b>   |
| 1. Contributed capital                                 | 411        | 18   | 478.973.330.000          | 478.973.330.000          |
| 2. Development and investment funds                    | 418        |      | 126.085.969.572          | 116.474.021.014          |
| 3. Other reserves                                      | 419        |      | 7.390.923.137            | 7.390.923.137            |
| 4. Retained earnings                                   | 420        |      | 68.179.203.036           | 55.945.057.892           |
| - Retained earnings accumulated to previous period     | 420a       |      | 42.499.793.148           | 23.905.229.366           |
| - Retained earnings of the current period              | 420b       |      | 25.679.409.888           | 32.039.828.526           |
| <b>Total capital (440=300+400)</b>                     | <b>440</b> |      | <b>2.045.736.110.202</b> | <b>1.775.404.888.248</b> |

Prepared, July 13, 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

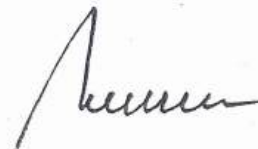
GENERAL DIRECTOR



Ho Tuan Bao



Nguyen Thi Huong



Do Van Tuan

INCOME STATEMENT  
QUARTER II/2026

Unit: VND

| Items                                                                         | Code | Note | Quarter II/2026 |                 | Accumulated from the beginning of the year |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------|------|------|-----------------|-----------------|--------------------------------------------|-------------------|
|                                                                               |      |      | Year 2026       | Year 2025       | Year 2026                                  | Year 2025         |
| 1. Revenue from sales of goods and rendering of services                      | 01   | 20   | 690.496.894.155 | 573.790.446.384 | 1.717.848.470.794                          | 1.067.823.413.098 |
| 2. Revenue deductions                                                         | 02   | 21   | 2.679.829.363   | 1.302.860.042   | 11.120.587.260                             | 8.097.493.792     |
| 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)   | 10   | 22   | 687.817.064.792 | 572.487.586.342 | 1.706.727.883.534                          | 1.059.725.919.306 |
| 4. Cost of goods sold                                                         | 11   | 23   | 610.837.166.261 | 516.704.863.696 | 1.571.190.537.751                          | 974.590.102.488   |
| 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)  | 20   |      | 76.979.898.531  | 55.782.722.646  | 135.537.345.783                            | 85.135.816.818    |
| 6. Gain/(loss) from disposal of investment property                           | 21   |      | -               | -               | -                                          | -                 |
| 7. Financial income                                                           | 22   | 24   | 15.929.777.086  | 5.933.300.464   | 22.540.521.761                             | 11.286.045.941    |
| 8. Financial expense                                                          | 23   | 25   | 22.123.941.647  | 10.531.357.987  | 37.971.872.024                             | 20.575.802.060    |
| - In which: Interest expense                                                  | 24   |      | 17.966.324.491  | 8.905.420.391   | 32.186.750.494                             | 16.113.812.291    |
| 9. Selling expense                                                            | 25   | 26   | 33.126.526.863  | 19.642.177.824  | 52.415.803.766                             | 25.057.674.173    |
| 10. General and administrative expenses                                       | 26   | 27   | 18.068.099.761  | 16.010.899.187  | 37.754.310.708                             | 28.971.441.810    |
| 11. Net profit from operating activities (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)) | 30   |      | 19.591.107.346  | 15.531.588.112  | 29.935.881.046                             | 21.816.944.716    |
| 12. Other income                                                              | 31   | 28   | 797.541.227     | 240.961.594     | 2.769.508.214                              | 2.043.180.043     |
| 13. Other expenses                                                            | 32   | 29   | 304.762.715     | 719.723.801     | 544.000.526                                | 795.226.876       |
| 14. Other profit (40 = 31 - 32)                                               | 40   |      | 492.778.512     | (478.762.207)   | 2.225.507.688                              | 1.247.953.167     |
| 15. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)                                | 50   |      | 20.083.885.858  | 15.052.825.905  | 32.161.388.734                             | 23.064.897.883    |
| 16. Current corporate income tax expense                                      | 51   | 30   | 4.059.815.612   | 3.010.565.181   | 6.481.978.846                              | 4.612.979.577     |
| 17. Deferred corporate income tax expense                                     | 52   |      |                 |                 | -                                          | -                 |
| 18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)                          | 60   |      | 16.024.070.246  | 12.042.260.724  | 25.679.409.888                             | 18.451.918.306    |
| 19. Basic earnings per share                                                  | 70   | 31   | 335             | 251             | 536                                        | 385               |

PREPARER



Ho Tuan Bao

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Huong

Prepared July 13, 2026

GENERAL DIRECTOR



Do Van Tuan

**CASH FLOW STATEMENT**  
**QUARTER II/2026**

(Indirect method)

Unit: VND

| Items                                                                                             | Code      | Note      | Accumulated from the beginning of the |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                   |           |           | Current year                          | Previous year            |
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                                    |           |           |                                       |                          |
| 1. Profit before tax                                                                              | 01        |           | 32.161.388.734                        | 23.064.897.883           |
| 2. Adjustments for                                                                                |           |           |                                       |                          |
| - Depreciation and amortization of fixed assets and investment                                    | 02        |           | 11.415.390.486                        | 9.948.512.839            |
| - Provisions                                                                                      | 03        |           | 454.378.059                           | 4.847.093.682            |
| - Exchange gains / losses from retranslation of monetary items<br>denominated in foreign currency | 04        |           | (2.873.155.180)                       | (302.193.255)            |
| - Gains / losses from investment activities                                                       | 05        |           | (16.059.821.357)                      | (10.880.196.728)         |
| - Interest expense                                                                                | 06        |           | 32.186.750.494                        | 16.113.812.291           |
| - Other adjustments                                                                               | 07        |           |                                       |                          |
| 3. Operating profit before changes in working capital                                             | 08        |           | 57.284.931.236                        | 42.791.926.712           |
| - Increase/ decrease in receivables                                                               | 09        |           | (264.826.830.168)                     | (137.681.449.664)        |
| - Increase/ decrease in inventories                                                               | 10        |           | 233.889.483.183                       | (108.986.518.941)        |
| - Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/<br>corporate income tax payable)    | 11        |           | 114.463.916.270                       | 23.916.810.840           |
| - Increase or decrease in prepaid expenses                                                        | 12        |           | 14.742.924.475                        | 19.944.277.292           |
| - Interest paid                                                                                   | 14        |           | (32.089.673.163)                      | (15.944.617.166)         |
| - Corporate income tax paid                                                                       | 15        |           | (4.650.186.763)                       | (4.022.576.326)          |
| - Other receipts from operating activities                                                        | 16        |           |                                       |                          |
| - Other payments on operating activities                                                          | 17        |           | (3.600.092.000)                       | (5.360.830.400)          |
| <b>Net cash flow from operating activities</b>                                                    | <b>20</b> |           | <b>115.214.473.070</b>                | <b>(185.342.977.653)</b> |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                                   |           |           |                                       |                          |
| 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term<br>assets                         | 21        |           | (10.015.226.479)                      | (1.187.701.350)          |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term<br>assets                          | 22        |           | 386.265.542                           | 22.211.818               |
| 3. Loans and purchase of debt instruments from other entities                                     | 23        |           | (450.277.073.973)                     | (418.850.000.000)        |
| 4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities                            | 24        |           | 254.800.000.000                       | 391.440.000.000          |
| 5. Payments for equity investments in other entities                                              | 25        |           | -                                     | -                        |
| 6. Proceeds from divestment of equity investments in other entities                               | 26        |           | -                                     | -                        |
| 5. Interest and dividend received                                                                 | 27        |           | 10.832.030.162                        | 10.700.464.526           |
| <b>Net cash flow from investing activities</b>                                                    | <b>30</b> |           | <b>(194.274.004.748)</b>              | <b>(17.875.025.006)</b>  |
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                                                  |           |           |                                       |                          |
| 1. Proceeds from borrowings                                                                       | 33        |           | 1.149.376.851.288                     | 967.468.265.117          |
| 2. Repayment of principal                                                                         | 34        |           | (1.015.880.013.928)                   | (730.033.738.527)        |
| 3. Repayment of financial principal                                                               | 35        |           | (844.500.000)                         | -                        |
| 4. Dividends or profits paid to owners                                                            | 36        |           | (1.778.000)                           | (1.969.000)              |
| <b>Net cash flow from financing activities</b>                                                    | <b>40</b> |           | <b>132.650.559.360</b>                | <b>237.432.557.590</b>   |
| <b>Net cash flows in the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                           | <b>50</b> |           | <b>53.591.027.682</b>                 | <b>34.214.554.931</b>    |
| <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>                                   | <b>60</b> |           | <b>13.872.513.222</b>                 | <b>11.317.434.226</b>    |
| <b>Effect of exchange rate fluctuations</b>                                                       | <b>61</b> |           | <b>2.873.155.180</b>                  | <b>302.193.255</b>       |
| <b>Cash and cash equivalents at the end of the period<br/>(70=50+60+61)</b>                       | <b>70</b> | <b>03</b> | <b>70.336.696.084</b>                 | <b>45.834.182.412</b>    |

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



Ho Tuan Bao



Nguyen Thi Huong



Do Van Tuan

Prepared, July 13, 2026

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER II/2026

### 1 . GENERAL INFORMATION

#### Form of ownership

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a joint stock company. The Company operates under Business Registration Certificate No. 0300430500 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment for the first time on September 20, 2010, with the 11th amended registration dated January 26, 2026.

The Company's head office is located at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City (formerly: 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City)

The Company's charter capital as registered is VND 478,973,330,000; the paid-in charter capital as at March 31, 2026 is VND 478,973,330,000, equivalent to 47,897,333 shares with a par value of VND 10,000 per share

The total number of employees of the Company as at June 30, 2026 is 528 (as at December 31, 2025: 528).

#### The Company's member entities are as follows:

| <u>Entity name</u>                | <u>Address after consolidation</u>                                                         | <u>Business activities</u>                     |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| - Hiep Phuoc Fertilizer Plant     | Lot B2, Area B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc commune, Ho Chi Minh City, Viet Nam | Fertilizer manufacturing and business          |
| - Packaging Plant                 | 1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City                    | Packaging manufacturing and business           |
| - Cuu Long Fertilizer Plant       | No. 405, National Highway 1A, Tan Thuan Hamlet, Tan Ngai Ward, Vinh Long Province          | Fertilizer manufacturing and business          |
| - Long Thanh Superphosphate Plant | Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Dong Nai Province, Viet Nam                    | Fertilizer and acid manufacturing and business |

Information on the Company's associates is presented in detail in Note No. 11

#### Business field

Fertilizer manufacturing and business

#### Business sectors

The Company's principal activities are:

- Manufacture of various types of fertilizers: Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers... (not operating at the head office);
- Manufacturing of sulfuric acid and other chemical products (not conducted at the head office);
- Purchase and sale of equipment, machinery, spare parts and raw materials serving the production of fertilizers and chemical products;
- Fabrication and installation of equipment and chemical production lines;
- Manufacturing of PP and PE packaging (not conducted at the head office);
- Business of fertilizers, including superphosphate, NPK fertilizers and Yogen foliar fertilizers;
- Business of sulfuric acid and other chemical products;
- Business of PP and PE packaging.

## **2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**

### **2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

### **2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies**

#### *Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC

#### *Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System*

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

#### *Applied accounting system*

The company applies the general journal accounting system.

### **2.3 . Basis for preparation of the Financial Statements**

The Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In the Company's financial statements, intercompany transactions and balances related to assets, liabilities, equity, and internal receivables and payables have been eliminated.

### **2.4 . Financial Instruments**

#### *Initial recognition*

##### *Financial assets*

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, short-term and long-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

##### *Financial liabilities*

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

#### *Subsequent measurement after initial recognition*

Currently, there are no regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

### **2.5 . Foreign currency transactions**

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date. This actual transaction exchange rate is determined based on the following principle:

- For foreign currency transactions: the exchange rate is the rate specified in the foreign exchange purchase and sale contract between the Company and the commercial bank;
- For the recognition of accounts receivable: it is the buying exchange rate of the commercial bank where the Company directs the customer to make payment at the time the transaction arises;

- For the recognition of accounts payable: it is the selling exchange rate of the commercial bank where the Company expects to transact at the time the transaction arises;
- For asset purchases or immediate payment in foreign currency: it is the selling exchange rate of the commercial bank where the Company makes the payment.
- Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Financial Statements is determined under the following principles:
  - For asset accounts: applying the buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
  - For foreign currency deposits: applying the buying rate of the bank at which the Company opens its foreign currency accounts;
  - For items classified as liabilities: applying the selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
  - All foreign exchange differences actually arising during the period and foreign exchange differences from the revaluation of ending balances of foreign currency-denominated monetary items are recognized in the profit or loss for

## 2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

## 2.7 . Financial investments

*Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates* are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

## 2.8 . Receivables

Receivables are presented in the financial statements at their carrying amounts, which represent trade and other receivables net of provisions for doubtful debts

Provisions for doubtful debts are made for each doubtful receivable in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 08/08/2019

## 2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories are measured at net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other direct costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Method for valuation of work in process: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

Provision for inventory write-down is recognized at year-end for the excess of the cost of inventories over their net realizable value.

## **2.10 . Fixed assets and depreciation of fixed assets**

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at historical cost. During the course of use, tangible and intangible fixed assets are presented at historical cost, accumulated depreciation/amortization, and net book value.

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at historical cost. During the course of use, tangible and intangible fixed assets are presented at historical cost, accumulated depreciation/amortization, and net book value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated useful lives are as follows:

|                                          |               |
|------------------------------------------|---------------|
| - Buildings and architectural structures | 05 - 20 years |
| - Machinery and equipment                | 04 - 10 years |
| - Transportation vehicles                | 06 - 10 years |
| - Management equipment and tools         | 03 - 06 years |
| - Land use rights                        | 39 - 50 years |
| - Management software                    | 03 - 05 years |

## **2.11 . Prepaid expenses**

Prepaid expenses represent costs incurred in relation to the Company's production and business activities which are not recognized immediately as expenses in the period but are allocated to expenses over subsequent accounting periods in accordance with the time and extent of benefits derived.

Prepaid expenses related to the production and business activities of one financial year or a normal operating cycle are classified as short-term prepaid expenses and are allocated to production and business expenses within the financial year.

Costs incurred during the financial year but relating to the results of production and business activities of multiple accounting periods are recognized as long-term prepaid expenses and are gradually allocated to production and business expenses in subsequent accounting periods.

The allocation of prepaid expenses is determined based on the nature, timing and extent of benefits of each expense to ensure compliance with the matching principle between revenue and expenses. The Company applies the straight-line method over the allocation period.

## **2.12 . Payables**

Payables are monitored and classified according to maturity, payee, currency denomination, and other relevant factors in accordance with the Company's management requirements.

## **2.13 . Borrowings**

Borrowings are monitored by lender, loan agreement, outstanding balance, and repayment maturity. In the case of foreign currency borrowings, detailed tracking is performed by original currency.

## **2.14 . Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets and investment properties under construction, which are capitalized as part of the cost of the assets (capitalized) in accordance with the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 – Borrowing Costs. In addition, for specific borrowings used for the construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalized even when the construction period is less than 12 months.

## 2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

## 2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recognized as the difference (whether positive or negative) between the actual issue price and the par value of shares upon initial public offering, additional share issuance, or treasury share reissuance. Direct costs related to additional share issuance or treasury share reissuance are deducted from share premium.

Other owners' equity is recorded at the residual value between the fair value of assets donated or contributed by organizations and individuals to the enterprise, less related taxes payable (if any) arising from such donations or contributions, and amounts supplemented from operating results.

Undistributed profit after tax represents profits from the Company's operations after deducting adjustments arising from the retrospective application of changes in accounting policies and corrections of material errors of prior periods. Undistributed profit after tax may be distributed to investors based on capital contribution ratios, subject to approval by the General Meeting of Shareholders and after appropriations to statutory reserves in accordance with the Company's Charter and applicable laws of Vietnam.

Dividends payable to shareholders are recognized as payables in the Company's Balance Sheet after the Board of Directors announces the dividend distribution and the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) announces the record date for dividend entitlement.

## 2.17 . Revenue

*Revenue from sale of goods:*

Revenue from the sale of goods is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- The amount of the revenue can be measured reliably;
- The Company has received or will receive the economic benefits from the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be identified.

*Revenue from rendering of services:*

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably estimated. If the service is provided over multiple years, revenue is recognized in the year based on the stage of completion as of the balance sheet date of that year. The outcome of a service transaction can be reliably estimated when all of the following conditions are met:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be reliably measured.

The stage of completion of the service rendered is determined using the work completion assessment method.

#### *Financial income*

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividends and distributed profits are recognized when the Company has the right to receive dividends or profits from capital contributions.

### **2.18 . Revenue deductions**

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discounts, sales discounts incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Interim Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Interim Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

### **2.19 . Cost of goods sold**

The cost of goods sold during the year is recognized in line with the revenue generated in the year and ensures compliance with the prudence principle.

### **2.20 . Financial expenses**

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses arising from exchange rate fluctuations of foreign currency transactions;
- Provision for diminution in value of trading securities price.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

### **2.21 . Taxes**

#### **a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability**

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset is determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of accounting period.

#### **b) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses**

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

### 3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

|                  | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | VND                   | VND                   |
| Cash on hand     | 1.183.245.990         | 1.818.700.024         |
| Demand deposits  | 34.153.450.094        | 12.053.813.198        |
| Cash Equivalents | 35.000.000.000        | -                     |
|                  | <b>70.336.696.084</b> | <b>13.872.513.222</b> |

### 4 . SHORT- TERM FINANCIAL INVESTMENTS

|                   | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------|------------------------|------------------------|
|                   | VND                    | VND                    |
| Term deposits (*) | 450.277.073.973        | 254.800.000.000        |
|                   | <b>450.277.073.973</b> | <b>254.800.000.000</b> |

(\*) As at 30 June 2026, short-term financial investments comprised 6-month term deposits with a carrying amount of VND 450,277,073,973, placed with Joint Stock Commercial Banks, bearing interest rates ranging from 8.6% per annum to 8.7% per annum.

### 5 . OTHER RECEIVABLES

|                                    | 30/06/2026             | 01/01/2026           |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                    | VND                    | VND                  |
| a) <b>Short-term</b>               | <b>218.884.639.241</b> | <b>3.983.989.062</b> |
| Receivables from SI, HI, UI        | 512.903.854            | 515.059.469          |
| Interest receivable on deposits    | 6.887.650.375          | 1.659.859.180        |
| Advances to employees              | 1.986.397.628          | 259.852.150          |
| Deposits and collateral receivable | 205.902.932.561        | 382.200.000          |
| Other receivables                  | 3.594.754.823          | 1.167.018.263        |
| b) <b>Long-term</b>                | <b>174.741.000</b>     | <b>174.741.000</b>   |
| Deposits and collateral receivable | 174.741.000            | 174.741.000          |
|                                    | <b>219.059.380.241</b> | <b>4.158.730.062</b> |

### 6 . INVENTORY

|                           | 30/06/2026             | 01/01/2026               |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
|                           | VND                    | VND                      |
| Goods in transit          | 18.069.363.049         | 784.020.600              |
| Raw materials             | 513.488.017.233        | 620.883.541.888          |
| Tools, supplies           | 8.377.485              | 8.370.962                |
| Work in process           | 1.111.345.480          | 2.163.024.907            |
| Finished goods            | 261.585.543.958        | 282.010.511.613          |
| Goods                     | 244.090.910            | 219.631.466              |
| Goods sent on consignment | 7.140.238.152          | 129.467.358.014          |
|                           | <b>801.646.976.267</b> | <b>1.035.536.459.450</b> |

### 7 . PREPAID EXPENSES

|                                                  | 30/06/2026         | 01/01/2026           |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                  | VND                | VND                  |
| a) <b>Short-term</b>                             |                    |                      |
| Tools and supplies pending allocation            | 141.183.195        | 10.055.074           |
| Repairs and maintenance expenses of fixed assets | -                  | 114.000.000          |
| Other prepaid expenses                           | 270.827.901        | 969.075.571          |
|                                                  | <b>412.011.096</b> | <b>1.093.130.645</b> |

|    |                                                                                                     |                       |                       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b) | Long-term                                                                                           |                       |                       |
|    | Prepaid expenses for tools and supplies                                                             | 551.424.730           | 673.091.398           |
|    | Major repair costs of fixed assets                                                                  | 28.290.110.846        | 43.110.549.182        |
|    | Prepaid catalyst costs for sulfuric acid (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ) production (VK38 – VK48) | 573.437.500           | 414.040.000           |
|    | Other long-term prepaid expenses                                                                    | 1.998.043.450         | 1.277.140.872         |
|    |                                                                                                     | <u>31.413.016.526</u> | <u>45.474.821.452</u> |

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 01

|   |                               |                               |            |
|---|-------------------------------|-------------------------------|------------|
| 9 | Finance lease fixed assets    | 30/06/2026                    | 01/01/2026 |
|   |                               | Transport and<br>transmission |            |
|   |                               | VND                           | VND        |
|   | Historical cost               |                               |            |
|   | Opening balance               | -                             | -          |
|   | Closing balance               | <u>2.412.111.111</u>          | <u>-</u>   |
|   | Accumulated depreciation      |                               |            |
|   | Opening balance               | -                             | -          |
|   | Increase during the period    | 402.018.516                   | -          |
|   | - Depreciation for the period | 402.018.516                   | -          |
|   | Decrease during the period    | -                             | -          |
|   | Closing balance               | <u>402.018.516</u>            | <u>-</u>   |
|   | Net book value                |                               |            |
|   | At the beginning of the year  | -                             | -          |
|   | At the end of the period      | <u>2.010.092.595</u>          | <u>-</u>   |

10 . INTANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 02

11 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

|  |                                                                                                                            |                      |                      |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|  |                                                                                                                            | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|  |                                                                                                                            | VND                  | VND                  |
|  | Purchase of fixed assets                                                                                                   | 95.000.000           | 2.643.712.087        |
|  | Repair of the tools of the raw material warehouse and finished Product Warehouse No. 1, and design appraisal at Hiep Phuoc | 95.000.000           | 95.000.000           |
|  | - Fertilizer Factory                                                                                                       |                      |                      |
|  | Repair of the floor of Main Production Building No. 2 at Hiep Phuoc                                                        | -                    | 2.548.712.087        |
|  | - Fertilizer Factory                                                                                                       |                      |                      |
|  | Tension Testing Machine (JK-6000-A Tensile Strength Testing Machine) at the Packaging Manufacturing Factory                | 296.000.000          | -                    |
|  | Construction in progress                                                                                                   | 1.561.465.789        | 1.786.465.789        |
|  | - The Company's Office Building Project                                                                                    | 940.243.567          | 795.243.567          |
|  | - Chemical Storage Tank – Long Thanh Factory                                                                               | 555.222.222          | 555.222.222          |
|  | - Superphosphate Grinding and Screening System; Superphosphate Mixing System at Long Thanh Factory                         | -                    | 370.000.000          |
|  | - Laboratory and Administration Building at Long Thanh Factory                                                             | 66.000.000           | 66.000.000           |
|  | Procurement of fixed assets                                                                                                | -                    | 27.500.000           |
|  | - Repair of the Coal Storage Building – Long Thanh Factory                                                                 | -                    | 27.500.000           |
|  |                                                                                                                            | <u>1.952.465.789</u> | <u>4.457.677.876</u> |

12 . LONG- TERM FINANCIAL INVESTMENTS

|                                                                              | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                              | VND                   | VND                   |
| <b>Investment in associate companies</b>                                     | <b>43.874.896.709</b> | <b>43.874.896.709</b> |
| - VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd. (formerly LG VINA Chemical Co., Ltd.) | 43.874.896.709        | 43.874.896.709        |
|                                                                              | <b>43.874.896.709</b> | <b>43.874.896.709</b> |

**Investment in associate companies**

Detailed information about the Company's associate companies as of 30/06/2026, is as follows:

| Name of associates                   | Place of establishment and | Rate of interest | Rate of voting rights | Principle activities                |
|--------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd. | Dong Nai                   | 35,00%           | 35,00%                | Chemical manufacturing and business |

This is a 35% capital contribution to VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd., equivalent to USD 1,995,000.00.

13 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

|                                        | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                  | VND                  |
| Corporate income tax                   | 5.312.570.301        | 3.480.778.218        |
| Personal income tax                    | -                    | 52.839.129           |
| Land and housing tax, land rental fees | 584.418.945          | -                    |
|                                        | <b>5.896.989.246</b> | <b>3.533.617.347</b> |

14 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

|                                                                 | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                 | VND                   | VND                  |
| Shipping, loading, handling expenses                            | 6.745.636.969         | 1.568.611.052        |
| Accrued interest expense on borrowings                          | 1.039.408.706         | 942.331.375          |
| Accrued expenses for trade promotion, insurance and advertising | 5.485.162.557         | -                    |
| Other accrued expenses                                          | 6.988.183.108         | 51.458.334           |
|                                                                 | <b>20.258.391.340</b> | <b>2.562.400.761</b> |

15 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

|                                                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                          | VND                   | VND                  |
| Trade union fee, SI, HI, UI                                              | 632.443.405           | 459.102.578          |
| Short-term deposits and collateral                                       | 1.047.500.000         | 1.102.500.000        |
| Dividends payable to shareholders                                        | 470.737.925           | 472.515.925          |
| Payables for amounts collected on behalf of the residential area of Long | 1.329.173.444         | 1.783.543.364        |
| Other payables                                                           | 53.971.395.017        | 1.904.033.553        |
|                                                                          | <b>57.451.249.791</b> | <b>5.721.695.420</b> |

# 16 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

|                              | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                              | VND                      | VND                    |
| <b>Short-term borrowings</b> |                          |                        |
| - Short-term bank loans (*)  | 1.111.570.317.755        | 978.917.980.395        |
|                              | <b>1.111.570.317.755</b> | <b>978.917.980.395</b> |

## (\*) Details of short-term bank loans

|                                                                                                                                       | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                       | VND                      | VND                    |
| <b>Bank loans</b>                                                                                                                     | <b>1.109.813.817.755</b> | <b>978.917.980.395</b> |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ho Chi Minh City Branch                                                | 252.032.847.943          | 352.360.026.733        |
| - Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch                                                  | 160.402.588.603          | 297.987.435.888        |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ben Nghe Branch                                             | 339.177.397.134          | 161.043.825.438        |
| - Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) -                                                                     | 158.415.545.240          | 167.526.692.336        |
| - Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank -                                                                          | 150.342.133.061          | -                      |
| - HDBank - Thu Duc Branch (USD), equivalent to USD 1,880,474.11                                                                       | 49.443.305.774           | -                      |
| <b>Finance lease payable</b>                                                                                                          | <b>1.756.500.000</b>     | -                      |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Financial Leasing Company Limited (One Member) - Ho Chi Minh City Branch | 1.756.500.000            | -                      |

# 17 . OTHERS LONG-TERM PAYABLES

|                                             | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | VND                | VND                |
| Long-term liabilities for received deposits | 171.000.000        | 321.000.000        |
|                                             | <b>171.000.000</b> | <b>321.000.000</b> |

# 18 . OWNER'S EQUITY

|                                                                                                                    |         |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
| Undistributed Profit After Tax for 2025                                                                            | 100,00% | 55.945.057.892 |
| Appropriation to the Development Investment Fund                                                                   | 17,18%  | 9.611.948.558  |
| Appropriation to the Bonus and Welfare Fund                                                                        | 5,73%   | 3.203.982.853  |
| Appropriation to the Bonus Fund for Members of the Board of Directors, the Board of Management, and the Controller | 0,89%   | 497.333.333    |
| Remuneration for Non-Executive Members of the Board of Directors                                                   | 0,24%   | 132.000.000    |
| Dividend Payment (5% of Charter Capital, equivalent to VND 500 per share)                                          | 42,81%  | 23.948.666.500 |
| Remaining Undistributed Profit for 2025                                                                            | 33,16%  | 18.551.126.648 |

## Details of Contributed capital

|                                 | Ownersh | 30/06/2026      | ratio  | 01/01/2026      |
|---------------------------------|---------|-----------------|--------|-----------------|
|                                 | (%)     | VND             | (%)    | VND             |
| Vietnam National Chemical Group | 65,05%  | 311.588.130.000 | 65,05% | 311.588.130.000 |

|                    |             |                        |             |                        |
|--------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Other shareholders | 34,95%      | 167.385.200.000        | 34,95%      | 167.385.200.000        |
|                    | <b>100%</b> | <b>478.973.330.000</b> | <b>100%</b> | <b>478.973.330.000</b> |

**Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits**

|                                | 30/06/2026      | 01/01/2026      |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                | VND             | VND             |
| Owner's contributed capital    |                 |                 |
| - At the beginning of the year | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |
| - At the end of the period     | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |

**Share**

|                                          | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| Number of shares authorized for issuance | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Number of shares issued to the public    |            |            |
| - Common shares                          | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Number of shares outstanding             |            |            |
| - Common shares                          | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Par value per share: VND 10,000          | 10.000     | 10.000     |

**Company funds**

|                                         | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| Other funds belonging to owners' equity | 7.390.923.137          | 7.390.923.137          |
| Development investment fund             | 126.085.969.572        | 116.474.021.014        |
|                                         | <b>133.476.892.709</b> | <b>123.864.944.151</b> |

**19 . OFF-BALANCE SHEET ITEMS**

**a) Foreign currencies**

|                              | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------------|------------|------------|
| - United States Dollar (USD) | 375.096,98 | 11.956,89  |
| - Euro (EUR)                 | 201,63     | 201,63     |

**b) Doubtful debts written-off**

|                                                        | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| - Pham Van Ngo Fertilizer Business                     | 1.026.767.935         | 1.026.767.935         |
| - Viet My CNC Joint Stock Company                      | 1.625.632.560         | 1.625.632.560         |
| - Ms. Le Thi Kim May                                   | 958.333.307           | 958.333.307           |
| - Trung Dong Private Enterprise                        | 3.669.353.250         | 3.669.353.250         |
| - Phu Si General Trading Co., Ltd                      | 8.712.466.354         | 8.712.466.354         |
| - Dai Nam Trading, Service and Tourism Company Limited | 103.402.370           | 103.402.370           |
| - Tan Cuong Agricultural Supplies                      | 289.259.900           | 289.259.900           |
| - Minh Thien Co., Ltd                                  | 2.052.498.348         | 2.052.498.348         |
| - Others                                               | 5.001.036.533         | 5.001.036.533         |
|                                                        | <b>23.438.750.557</b> | <b>23.438.750.557</b> |

|    |                                                                |                        |                        |
|----|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 20 | . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES  | QUARTER II/2026        | QUARTER II/2025        |
|    |                                                                | VND                    | VND                    |
|    | Revenue from sales of goods, finished products                 | 690.496.894.155        | 573.790.446.384        |
|    |                                                                | <b>690.496.894.155</b> | <b>573.790.446.384</b> |
| 21 | . REVENUE DEDUCTIONS                                           | QUARTER II/2026        | QUARTER II/2025        |
|    |                                                                | VND                    | VND                    |
|    | Trade Discounts                                                | 2.208.924.363          | 1.302.860.042          |
|    | Sales Returns                                                  | 470.905.000            | -                      |
|    |                                                                | <b>2.679.829.363</b>   | <b>1.302.860.042</b>   |
| 22 | . NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES    | QUARTER II/2026        | QUARTER II/2025        |
|    |                                                                | VND                    | VND                    |
|    | Net revenue from sales of goods and finished products          | 687.817.064.792        | 572.487.586.342        |
|    |                                                                | <b>687.817.064.792</b> | <b>572.487.586.342</b> |
| 23 | . COST OF GOODS SOLD                                           | QUARTER II/2026        | QUARTER II/2025        |
|    |                                                                | VND                    | VND                    |
|    | Cost of goods sold for goods and finished products             | 610.837.166.261        | 516.704.863.696        |
|    |                                                                | <b>610.837.166.261</b> | <b>516.704.863.696</b> |
| 24 | . FINANCIAL INCOME                                             | QUARTER II/2026        | QUARTER II/2025        |
|    |                                                                | VND                    | VND                    |
|    | Interest Income from Bank Deposits and Loans                   | 11.700.771.524         | 5.531.458.086          |
|    | Interest Income from Deferred Payment Sales                    | 810.834.163            | 6.012.740              |
|    | Cash Discounts Earned                                          | -                      | 79.931.133             |
|    | Exchange Rate Gains Arising During the Period                  | -                      | 315.898.505            |
|    | Exchange Rate Gains from the Revaluation of Year-end Balances  | 3.418.171.399          | -                      |
|    |                                                                | <b>15.929.777.086</b>  | <b>5.933.300.464</b>   |
| 25 | . FINANCIAL EXPENSES                                           | QUARTER II/2026        | QUARTER II/2025        |
|    |                                                                | VND                    | VND                    |
|    | Interest Expense on Borrowings                                 | 17.966.324.491         | 8.905.420.391          |
|    | Cash Discounts Granted to Customers                            | 770.290.915            | 1.617.091.746          |
|    | Exchange Rate Losses Arising During the Period                 | 2.842.310.022          | 8.845.850              |
|    | Exchange Rate Losses from the Revaluation of Year-end Balances | 545.016.219            | -                      |
|    |                                                                | <b>22.123.941.647</b>  | <b>10.531.357.987</b>  |
| 26 | . SELLING EXPENSES                                             | QUARTER II/2026        | QUARTER II/2025        |
|    |                                                                | VND                    | VND                    |
|    | Raw materials                                                  | 141.045.492            | 185.293.320            |
|    | Labour expenses                                                | 1.100.869.815          | 2.029.620.135          |
|    | Expenses of outsourcing services                               | 27.041.594.507         | 8.090.565.000          |
|    | Other expenses in cash                                         | 4.843.017.049          | 9.336.699.369          |

|                                                                           |                       |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                           |                       | <b>33.126.526.863</b> | <b>19.642.177.824</b> |
| <b>27 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES</b>                           |                       |                       |                       |
|                                                                           | QUARTER II/2026       | QUARTER II/2025       |                       |
|                                                                           | VND                   | VND                   |                       |
| Employee Costs                                                            | 4.770.002.707         | 3.784.975.241         |                       |
| Depreciation Expense                                                      | 517.011.183           | 517.219.528           |                       |
| Taxes, Fees and Charges                                                   | 137.992.497           | (92.675.308)          |                       |
| Office Supplies Expense                                                   | -                     | 183.880.000           |                       |
| Provision Expense/(Reversal of Provisions)                                | 477.778.059           | 749.293.682           |                       |
| Purchased Services                                                        | 7.119.399.094         | 3.298.548.002         |                       |
| Other Cash Expenses                                                       | 5.045.916.221         | 7.569.658.042         |                       |
|                                                                           | <b>18.068.099.761</b> | <b>16.010.899.187</b> |                       |
| <b>28 . OTHER INCOME</b>                                                  |                       |                       |                       |
|                                                                           | QUARTER II/2026       | QUARTER II/2025       |                       |
|                                                                           | VND                   | VND                   |                       |
| Income from Disposal of Fixed Assets                                      | 269.563.932           |                       |                       |
| Income from Shipping Fee Incentives                                       | 21.131.181            |                       |                       |
| Other Income                                                              | 506.846.114           | 240.961.594           |                       |
|                                                                           | <b>797.541.227</b>    | <b>240.961.594</b>    |                       |
| <b>29 . OTHER EXPENSE</b>                                                 |                       |                       |                       |
|                                                                           | QUARTER II/2026       | QUARTER II/2025       |                       |
|                                                                           | VND                   | VND                   |                       |
| Others                                                                    | 304.762.715           | 719.723.801           |                       |
|                                                                           | <b>304.762.715</b>    | <b>719.723.801</b>    |                       |
| <b>30 . CORPORATE INCOME TAX</b>                                          |                       |                       |                       |
| <b>Current corporate income tax</b>                                       |                       |                       |                       |
|                                                                           | QUARTER II/2026       | QUARTER II/2025       |                       |
|                                                                           | VND                   | VND                   |                       |
| Total profit before tax                                                   | 20.083.885.858        | 15.052.825.905        |                       |
| Increasing adjustments                                                    | 215.192.202           | -                     |                       |
| - <i>Non-deductible expenses</i>                                          | 215.192.202           | -                     |                       |
| Total taxable profit                                                      | 20.299.078.060        | 15.052.825.905        |                       |
| Total assessable income                                                   | 20.299.078.060        | 15.052.825.905        |                       |
| Applicable corporate income tax rate                                      | 20%                   | 20%                   |                       |
| Current corporate income tax expense based on taxable income for the year | 4.059.815.612         | 3.010.565.181         |                       |
| Recalculated corporate income tax for the full year                       | -                     | -                     |                       |
| <b>Current corporate income tax expense</b>                               | <b>4.059.815.612</b>  | <b>3.010.565.181</b>  |                       |
| Corporate income tax payable at the beginning of the period               | 1.252.754.689         | (273.869.079)         |                       |
| Corporate income tax paid during the period                               | -                     | -                     |                       |
| <b>Corporate income tax payable at the end of the period</b>              | <b>5.312.570.301</b>  | <b>2.736.696.102</b>  |                       |

### 31 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to ordinary shareholders of the Company is based on the following data:

|                                                      | QUARTER II/2026 | QUARTER II/2025 |
|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                      | VND             | VND             |
| Total profit after tax                               | 16.024.070.246  | 12.042.260.724  |
| Profit distributed to common shares                  | 16.024.070.246  | 12.042.260.724  |
| Weighted average number of common shares outstanding | 47.897.333      | 47.897.333      |
| <b>Basic earnings per share</b>                      | <b>335</b>      | <b>251</b>      |

### 32 . FINANCIAL INSTRUMENTS

#### **Financial risk management**

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

#### **Market risk**

The company's business operations will primarily be exposed to risks due to fluctuations in exchange rates and interest rates.

#### **Exchange rate risk**

The company is exposed to exchange rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in foreign exchange rates when the company's loans, revenues, and expenses are denominated in currencies other than the Vietnamese đồng.

#### **Interest rate risk**

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

#### **Credit Risk**

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).

#### **Liquidity Risk**

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

### 33 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures presented in the Statement of Financial Position and the corresponding notes are derived from the financial statements for the financial year ended 31 December 2025, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures presented in the Statement of Profit or Loss, the Statement of Cash Flows, and the corresponding notes are derived from the financial statements for the accounting period from 1 April 2025 to 30 June 2025.

**PREPARER**



**Ho Tuan Bao**

**CHIEF ACCOUNTANT**



**Nguyen Thi Huong**



*Prepared July 13, 2026*

**GENERAL DIRECTOR**



**Do Van Tuan**

# APPENDIX 01

Accounting period from April 1, 2026 to June 30, 2026

## 8. TANGIBLE FIXED ASSETS

|                                   | Buildings,<br>structures | Machinery,<br>equipment | Vehicles,<br>transportation<br>equipment | Management<br>equipment | Total                  |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                   | VND                      | VND                     | VND                                      | VND                     | VND                    |
| <b>Historical cost</b>            |                          |                         |                                          |                         |                        |
| Beginning balance                 | 212.581.484.078          | 305.559.302.246         | 37.632.711.568                           | 5.474.414.820           | 561.247.912.712        |
| Increase                          | 2.658.712.087            | 16.692.291.238          | -                                        | 35.200.000              | 19.386.203.325         |
| - Purchase in the period          | 2.658.712.087            | 16.692.291.238          |                                          | 35.200.000              | 19.386.203.325         |
| Decrease                          | -                        | 7.191.475.749           | 3.347.874.741                            | 1.243.737.467           | 11.783.087.957         |
| <b>Ending balance</b>             | <b>215.240.196.165</b>   | <b>315.060.117.735</b>  | <b>34.284.836.827</b>                    | <b>4.265.877.353</b>    | <b>568.851.028.080</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>   |                          |                         |                                          |                         |                        |
| Beginning balance                 | 191.394.105.284          | 275.751.895.633         | 31.839.659.813                           | 4.445.446.630           | 503.431.107.360        |
| Increase                          | 2.398.928.676            | 6.338.563.897           | 958.930.898                              | 111.206.433             | 9.807.629.904          |
| - Depreciation in the period      | 2.398.928.676            | 6.338.563.897           | 958.930.898                              | 111.206.433             | 9.807.629.904          |
| Decrease                          | -                        | 7.191.475.749           | 3.347.874.741                            | 1.243.737.467           | 11.783.087.957         |
| <b>Ending balance</b>             | <b>193.793.033.960</b>   | <b>274.898.983.781</b>  | <b>29.450.715.970</b>                    | <b>3.312.915.596</b>    | <b>501.455.649.307</b> |
| <b>Net book value</b>             |                          |                         |                                          |                         |                        |
| As at the beginning of the period | 21.187.378.794           | 29.807.406.613          | 5.793.051.755                            | 1.028.968.190           | 57.816.805.352         |
| As at the end of the period       | 21.447.162.205           | 40.161.133.954          | 4.834.120.857                            | 952.961.757             | 67.395.378.773         |

PREPARER



Ho Tuan Bao

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Huong

Prepared July 13, 2026

GENERAL DIRECTOR



Do Van Tuan

## APPENDIX 2

Accounting period from April 1, 2026 to June 30, 2026

### 9. INTANGIBLE FIXED ASSETS

|                                   | Land use rights | Management software | Total           |
|-----------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
|                                   | VND             | VND                 | VND             |
| <b>Historical cost</b>            |                 |                     |                 |
| Beginning balance                 | 113.624.444.707 | 1.078.000.000       | 114.702.444.707 |
| Increase                          | -               | -                   | -               |
| Ending balance                    | 113.624.444.707 | 1.078.000.000       | 114.702.444.707 |
| <b>Accumulated amortization</b>   |                 |                     |                 |
| Beginning balance                 | 35.902.309.596  | 1.078.000.000       | 36.980.309.596  |
| Increase                          | 1.205.742.066   | -                   | 1.205.742.066   |
| - Amortization in the pe          | 1.205.742.066   |                     | 1.205.742.066   |
| Ending balance                    | 37.108.051.662  | 1.078.000.000       | 38.186.051.662  |
| <b>Net book value</b>             |                 |                     |                 |
| As at the beginning of the period | 77.722.135.111  | -                   | 77.722.135.111  |
| As at the end of the period       | 76.516.393.045  | -                   | 76.516.393.045  |

Prepared, July 13, 2026

PREPARER



Ho Tuan Bao

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Huong

GENERAL DIRECTOR



Do Van Tuan